TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 4 - 2020
V/v: "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Cẩm Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.

2. Bà Đoàn Thanh Thúy.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang***: Ông Nguyễn Minh Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXX - ST, ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Trinh N, sinh năm: 1973; địa chỉ: Tổ 7 ấp H, xã Th, huyện H, tỉnh K; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Hồ Minh Th, sinh năm: 1967; địa chỉ: Tổ 7 ấp H, xã Th, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng C.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 169 phố L, phường H, quận H, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C:

3.1.1. Ông Dương Quyết T là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Ngân hàng C (Tổng Giám đốc Ngân hàng C).

3.1.2. Ông Trần Quang T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C, đại diện theo Quyết định ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C (Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện thuộc Ngân hàng CSXH tỉnh K); có mặt.

3.2. Ông Bùi Thanh S, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 7 ấp H, xã Th, huyện H, tỉnh K; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 17/01/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Bùi Thị Trinh N trình bày:

Bà và chồng là ông Hồ Minh Th qua tìm hiểu, được sự đồng ý của gia đình đã tổ chức đám cưới năm 1990, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh K. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, ông Th thường hay rượu chè về nhà có hành vi bạo lực với vợ con. Đến tháng 10/2018 bà đã bỏ ra ngoài thuê nhà ở và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Quá trình chung sống ông, bà có hai đứa con chung tên Hồ Duy Kh, sinh 05/4/2003 và Hồ Thị Hoàng Y, sinh ngày 28/3/2005, các con hiện đang ở chung với bà. Về tài sản chung: Ông, bà có 01 căn nhà ngang 4 m x dài 12m tọa lạc tại tổ 7, ấp H, xã Th, huyện H, tỉnh K trị giá 130.000.000 đồng cất nhờ trên đất của ông Bùi Thanh S và 01 xe máy nhãn hiệu Taurus trị giá khoảng 15.000.000 đồng. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng, nợ ông Lương Thế V 01 chỉ vàng 24k (đã trả cho ông V xong, có giấy biên nhận ngày 14/11/2019) và nợ ông Bùi Thanh S số tiền là 65.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu được ly hôn với ông Th, yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, không yêu cầu ông Th phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Bà yêu cầu được quản lý, sử dụng căn nhà và sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung.

Tại đơn xin rút yêu cầu ngày 02/5/2019 và tại phiên tòa, bà N rút yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với ông Th và yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông Th phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản Biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2019 bị đơn là ông Hồ Minh Th trình bày:

Ông và bà N kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh K. Ông xác định vợ chồng có mâu thuẫn do ông đi làm hồ hàng ngày có chén rượu, chén trà với anh em, khi về nhà bà N cằn nhằn nhưng ông không có hành vi bạo lực với vợ con. Ông không đồng ý ly hôn do còn thương vợ, con. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N thì ông đồng ý giao các con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng theo khả năng. Về tài sản chung ông không có ý kiến, không tranh chấp với bà N. Ông xác định còn nợ Ngân hàng C số tiền là 20.000.000 đồng, ông đồng ý trả khi đến hạn.

Ông Th đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập ông Th đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông Th vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại các Bản tự khai ngày 19/01/2019, các cháu Hồ Duy Kh, Hồ Thị Hoàng Y có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn.

Tại Đơn khởi kiện ngày 19/7/2019, bản tự khai ngày 19/7/2019 và tại phiên tòa, ông Trần Quang T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày:

Ngày 08/3/2018, Phòng giao dịch Ngân hàng C có ký hợp đồng vay vốn chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn với bà Bùi Thị Trinh N. Theo đó, Ngân hàng xét duyệt cho bà N vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất vay trong hạn 9%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất vay trong hạn, thời hạn vay 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/ lần, số tiền trả nợ 4.000.000 đồng/ lần, thời hạn thanh toán nợ cuối cùng ngày 08/3/2020, mục đích vay vốn: Buôn bán tạp hóa.

Do bà N và ông Th gửi đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án nên Ngân hàng C khởi kiện yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trước hạn. Tính đến ngày 19/01/2019, tổng số tiền vay gốc và lãi là 20.060.000 đồng, trong đó: Vốn gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất là 60.000 đồng. Theo đơn khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu bà N và người thừa kế là ông Th thanh toán cho ngân hàng số tiền 20.060.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C rút yêu cầu khởi kiện độc lập và thống nhất cho bà N tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa

thuận của Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 20/02/2018.

Tại Đơn không yêu cầu giải quyết ngày 02/5/2019, ông Bùi Thanh S xác định có cho ông Th, bà N mượn đất để cất nhà và vợ chồng ông Th, bà N còn nợ ông số tiền là 65.000.000 đồng. Phần đất cho mượn cất nhà ông không tranh chấp với bà N, ông Th. Ông và vợ chồng ông Th, bà N sẽ tự thỏa thuận việc thanh toán nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nhỏ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại Tòa án.

Theo Giấy biên nhận ngày 14/11/2019, ông Lương Thế V xác định vợ chồng ông Th, bà N có nợ ông 01 chỉ vàng 24k. Sau khi khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án, bà N đã thanh toán cho ông số nợ là 01 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng, về nội dung của Tòa án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về nội dung:

Tại phiên tòa, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc phân chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản; Ngân hàng C rút yêu cầu khởi kiện độc lập buộc ông Th, bà N phải thanh toán nợ nên đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các đương sự.

Đề nghị Tòa án chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông Th, giao các cháu Kh, Yến cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Ngân hàng C không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định của pháp luật. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Bùi Thị Trinh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Hồ Minh Th, giải quyết việc nuôi con; Ngân hàng C có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Th, bà N thanh toán nợ chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản" theo quy định tại khoản 1, 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Ông Th với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp H, xã Th, huyện H, tỉnh K nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ông Th, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không có lí do. Xét thấy, sự vắng mặt của các ông không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các ông và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS.

Ông Lương Thế V xác nhận ông Th, bà N đã thanh toán hết nợ nên Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của BLTTDS.

Bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc phân chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản; Ngân hàng C rút yêu cầu khởi kiện độc lập buộc ông Th, bà N phải thanh toán nợ nên Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N và Ngân hàng C theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Bà N và ông Th kết hôn vào năm 1990 và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp. Tại phiên tòa, bà N cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông Th vì cho rằng mâu thuẫn giữa bà với ông Th đã đến mức trầm trọng, không thể chung sống hạnh phúc được nữa. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2019, ông Th cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn xuất phát từ việc ông có chén rượu, chén chè cùng anh em khi đi làm. Ông Th không đồng ý ly hôn nhưng ông không đưa ra giải pháp hàn gắn quan hệ vợ chồng để bà N quay về chung sống. Xét thấy, vợ chồng ông, bà đã sống ly thân từ tháng 10/2018, từ đó cho đến nay hai bên không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà N yêu cầu được ly hôn với ông

Th là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được Tòa án chấp nhận.

Về nuôi con:

Ông, bà có 02 đứa con chung Hồ Duy Kh, sinh 05/4/2003 và Hồ Thị Hoàng Y, sinh ngày 28/3/2005, các con hiện đang ở chung với bà N. Tại các bản tự khai ngày 19/01/2019 các cháu Kh, Yến có nguyện vọng sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Bà N yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cả hai đứa con chung, ông Th cũng đồng ý giao con cho bà N nuôi dưỡng nếu yêu cầu ly hôn của bà N được chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình thì: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*".

Đối chiếu với quy định nêu trên, xét thấy yêu cầu được quyền nuôi con của bà N phù hợp với nguyện vọng của các cháu và quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận. Giao các cháu Kh, Yến cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Th được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về chia tài sản: Ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Đối với nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Bùi Thanh S cùng vợ chồng ông Th, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Ngân hàng C đồng ý cho bà N tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết, rút đơn yêu cầu độc lập nên Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng C không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà N được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm c khoản 1 Điều 11, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản và thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của nguyên đơn là bà Bùi Thị Trinh N. Bà N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C về việc buộc bà N và người thừa kế là ông Hồ Minh Th thanh toán nợ vay tổng vốn và lãi tính đến ngày 19/01/2019 là 20.060.000 đồng (vốn gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất là 60.000 đồng). Ngân hàng C có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Bùi Thị Trinh N được ly hôn với ông Hồ Minh Th.

3. Về nuôi con: Giao các cháu Hồ Duy Kh, sinh 05/4/2003 và Hồ Thị Hoàng Y, sinh ngày 28/3/2005 cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành; trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Th được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản.

4. Về án phí:

Ngân hàng C không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Bà N được khấu trừ số tiền án phí phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.625.000 đồng (một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000716 ngày 14/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Bà N được nhận lại số tiền là 1.325.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú